CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, L=Điện Bàn Đông, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.28 13:44:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
****

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC, ĐIỆN BÀN ĐÔNG, ĐÀ NẴNG

MST 4000 462 724

ĐÀ NẴNG, THÁNG 7 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**636.395.662.560**	**627.083.817.217**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**64.680.393.251**	**92.287.419.069**
1.	Tiền	111	5	64.680.393.251	92.287.419.069
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**271.509.345.612**	**217.895.710.683**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	271.509.345.612	217.895.710.683
2.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khá	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**239.600.066.527**	**250.781.190.740**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	284.104.136.266	291.180.171.168
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	46.043.615.539	45.869.050.097
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	13.480.004.441	17.759.659.194
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	*(104.027.689.719)*	*(104.027.689.719)*
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**45.773.445.103**	**47.430.424.830**
1.	Hàng tồn kho	141	11	45.773.445.103	47.430.424.830
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**14.832.412.067**	**18.689.071.895**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.a	6.592.629.925	4.131.645.262
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		7.825.591.134	13.658.771.209
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	414.191.008	898.655.424
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**874.534.636.463**	**893.407.653.399**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.389.772.727**	**16.815.799.862**
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	9.426.027.135
2.	Phải thu dài hạn khác	215		7.389.772.727	7.389.772.727
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**388.318.484.003**	**401.762.977.860**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	388.318.484.003	401.762.977.860
	- Nguyên giá	*222*		*787.488.462.675*	*779.089.994.564*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(399.169.978.672)*	*(377.327.016.704)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*2.818.181.818*	*2.818.181.818*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.818.181.818)*	*(2.818.181.818)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	*15*	**137.158.999.309**	**115.116.729.959**
	- Nguyên giá	*241*		*137.355.481.535*	*115.183.344.035*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(196.482.226)*	*(66.614.076)*
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.598.812.270**	**2.223.197.455**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	1.598.812.270	2.223.197.455
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**340.068.568.154**	**357.488.948.263**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.b	309.638.257.315	326.626.420.491
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	30.031.155.015	30.197.268.062
3.	Lợi thế thương mại	279	18	399.155.824	665.259.710
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.510.930.299.023**	**1.520.491.470.616**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**777.532.480.050**	**829.448.794.904**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**770.651.408.366**	**821.384.320.911**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	516.174.964.659	390.562.321.838
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	8.119.959.043	2.419.400.654
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	11.948.802.115	6.314.931.044
4.	Phải trả người lao động	315		3.839.412.226	4.706.760.866
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	336.389.105	174.489.908
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		650.000.000	650.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	23.a	43.204.175.706	46.928.711.089
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24	186.220.000.000	369.470.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		157.705.512	157.705.512
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.881.071.684**	**8.064.473.993**
1.	Phải trả dài hạn khác	338		560.000.000	260.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	23.b	6.321.071.684	7.804.473.993
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**25**	**733.397.818.973**	**691.042.675.712**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	4.606.474.408	(28.339.185.413)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(28.339.185.413)*	*(49.000.567.997)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*32.945.659.821*	*20.661.382.584*
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	265.428.564.565	256.019.081.125
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.510.930.299.023**	**1.520.491.470.616**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	525.018.506.320	463.692.284.064	962.626.303.759	953.338.159.140
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.077.575.202	6.951.708.017	8.644.959.178	13.383.904.296
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		520.940.931.118	456.740.576.047	953.981.344.581	939.954.254.844
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	427.225.220.202	388.500.529.606	774.381.963.973	800.163.557.014
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và c.cấp dịch vụ**	**20**		**93.715.710.916**	**68.240.046.441**	**179.599.380.608**	**139.790.697.830**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, t.lý bất động sản đầu tư	**21**		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	5.871.055.381	4.286.653.268	9.120.357.836	8.602.158.264
8.	Chi phí tài chính	23	32	4.774.105.115	6.255.207.497	9.650.837.060	11.613.097.361
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.746.041.479*	*6.239.845.997*	*9.622.723.501*	*11.597.735.861*
9.	Chi phí bán hàng	25	33.a	52.836.707.662	54.737.392.864	108.531.733.613	111.577.316.082
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33.b	10.648.720.350	9.779.537.531	22.633.212.792	20.821.523.036
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	27		-	-	-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**31.327.233.170**	**1.754.561.817**	**47.903.954.979**	**4.380.919.615**
13.	Thu nhập khác	31	34	3.752.744.878	4.813.329.517	8.073.973.950	9.654.855.012
14.	Chi phí khác	32	35	1.834.511.274	1.000.203.629	3.334.017.623	1.959.658.451
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.918.233.604**	**3.813.125.888**	**4.739.956.327**	**7.695.196.561**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**33.245.466.774**	**5.567.687.705**	**52.643.911.306**	**12.076.116.176**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.733.569.280	1.529.894.337	11.606.057.307	3.229.400.676
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.414.801.262)	314.974.764	(1.317.289.262)	316.040.803
19.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**27.926.698.756**	**3.722.818.604**	**42.355.143.261**	**8.530.674.697**
20.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.520.800.792	5.015.910.421	32.945.659.821	10.135.915.632
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.405.897.964	(1.293.091.817)	9.409.483.440	(1.605.240.935)
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	508	108	711	219
23.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	508	108	711	219

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**52.643.911.306**	**12.076.116.176**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02		22.238.934.004	22.793.789.328
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.062.762.501)	(8.602.158.264)
- Chi phí đi vay	06		9.622.723.501	11.597.735.861
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**75.442.806.310**	**37.865.483.101**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		25.106.622.931	14.943.289.250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.656.979.727	(24.687.581.230)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		128.307.302.308	(116.652.285.233)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		15.006.327.334	21.875.559.731
- Chi phí đi vay đã trả	14		(9.670.161.002)	(11.613.515.423)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.140.578.177)	(8.638.573.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**229.709.299.431**	**(86.907.623.074)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(31.615.452.821)	(22.383.080.754)
2. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(174.457.410.959)	(140.200.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		124.200.000.000	113.201.084.494
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.706.538.531	6.991.695.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(74.066.325.249)**	**(42.390.301.134)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		336.920.000.000	940.900.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(520.170.000.000)	(922.510.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(183.250.000.000)**	**18.390.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(27.607.025.818)**	**(110.907.924.208)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.287.419.069	149.697.944.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**64.680.393.251**	**38.790.020.224**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

1.3. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 3 Công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty"). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 3 công ty)

- ***Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas***
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.
- ***Công ty Cổ phần Gas Miền Trung***
  - Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
  - Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
  - Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
  - Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

➢ ***Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị***

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2026 (bắt đầu từ ngày 01/04/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tập đoàn đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 và Thông tư 43 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 và Thông tư 43 có quy định cụ thể khác.:

Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, Công ty áp dụng phương pháp hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố phù hợp với hướng dẫn tại Điều 30 của Thông tư này.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 99/2025/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 -15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Thương hiệu sản phẩm	3 năm

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20-25

4.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.13 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.17 Doanh thu chờ phân bổ

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí đi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.26 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác. Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2025, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế suất thành 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.

  Riêng đối với thu nhập phát sinh từ dự án Kho chứa – Chiết nạp tại Khu công nghiệp Hậu cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty CP Gas Miền Trung) được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư có doanh thu. Miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2024 là năm đầu tiên Công ty phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án. Ưu đãi nêu trên áp dụng theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giấy chứng nhận đầu tư (mã số dự án 333321000130) cấp ngày 10/04/2015 và được điều chỉnh lần thứ nhất vào ngày 16/11/2015.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	3.310.143.942	6.918.901.221
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.370.249.309	85.368.517.848
Cộng	**64.680.393.251**	**92.287.419.069**

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	271.509.345.612	271.509.345.612	217.895.710.683	217.895.710.683
Cộng	**271.509.345.612**	**271.509.345.612**	**217.895.710.683**	**217.895.710.683**

Tại thời điểm 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	200.059.083.930	207.135.118.832
Cộng	**284.104.136.266**	**291.180.171.168**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Trả trước tiền mua cổ phần (*)	34.738.200.000	34.738.200.000
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	*20.597.727.272*	*20.597.727.272*
- Bà Ngô Thị Sạch	*4.349.009.092*	*4.349.009.092*
- Ông Bùi Công Dưỡng	*3.672.000.000*	*3.672.000.000*
- Các đối tượng còn lại	*6.119.463.636*	*6.119.463.636*
Các đối tượng khác	11.305.415.539	11.130.850.097
Cộng	**46.043.615.539**	**45.869.050.097**

(*) Công ty CP Gas Miền Trung (Công ty con) đã trả trước 90% tiền mua 99% cổ phần của Công ty CP Thương mại và Dịch vụ An Thắng Mai, Công ty CP Hà Hương Phát và Công ty CP Gas Đại Sự theo các hợp đồng số 01/2023-HĐCNCP, 02/2023-HĐCNCP, 03/2023-HĐCNCP, 04/2023-HĐCNCP, 05/2023-HĐCNCP, 06/2023-HĐCNCP, 07/2023-HĐCNCP, 08/2023-HĐCNCP và 09/2023-HĐCNCP ngày 10/08/2023. Thời gian hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần là quý 1/2024. Ngày 31/12/2025, Gas Miền Trung và các bên chuyển nhượng đã ký các Phụ lục hợp đồng điều chỉnh thời gian hoàn tất chuyển nhượng trong quý 2/2026. Công ty CP Gas Miền Trung dự kiến thời gian hoàn tất chuyển nhượng là trong quý 3/2026.

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	11.067.200.000	-	14.089.700.000	-
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung	*9.437.500.000*	-	*9.437.500.000*	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (*)	*1.560.000.000*	-	*1.560.000.000*	-
- Các đối tượng còn lại	*69.700.000*	-	*3.092.200.000*	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	1.410.164.417	-	2.569.277.448	-
Phải thu khác	230.712.276	-	328.753.998	-
Cộng	**13.480.004.441**	**(771.927.748)**	**17.759.659.194**	**(771.927.748)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	7.389.772.727	-	7.389.772.727	-
- Công ty CP Gas Phúc Tín (*)	*7.367.272.727*	-	*7.367.272.727*	-
- Các đối tượng còn lại	*22.500.000*	-	*22.500.000*	
Cộng	**7.389.772.727**	**-**	**7.389.772.727**	**-**

(*) Ngày 01/04/2019, Công ty CP Dầu khí V-Gas đã ký hợp đồng số 01/HĐTTS với Công ty CP Gas Phúc Tín về việc thuê hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc là 20.000.000.000 đồng và sẽ trừ dần vào tiền thuê tài sản hàng năm.

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi

	6 tháng đầu năm 2026	Năm 2025
Số dư dự phòng phải thu đầu kỳ	(104.027.689.719)	(107.351.326.541)
Dự phòng trích trong kỳ	-	-
Giảm do xử lý nợ	-	2.638.510.997
Giảm do chấm dứt hợp nhất	-	685.125.825
Số dư dự phòng phải thu cuối kỳ	**(104.027.689.719)**	**(104.027.689.719)**

b. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	**103.255.761.971**	**-**	**103.255.761.971**	**-**		
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas	84.045.052.336	-	84.045.052.336		- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
- Các đối tượng khác	19.210.709.635	-	19.210.709.635		- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Phải thu khác	**771.927.748**	**-**	**771.927.748**		- Trên 3 năm	Quá hạn thanh toán
Cộng	**104.027.689.719**	**-**	**104.027.689.719**	**-**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.556.744.758	-	3.829.383.956	-
Công cụ, dụng cụ	5.561.805.575	-	8.621.886.144	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	317.828.927	-	880.622.771	-
Sản phẩm	198.806.675	-	143.286.078	-
Hàng hóa	35.138.259.168	-	33.955.245.881	-
Cộng	**45.773.445.103**	**-**	**47.430.424.830**	**-**

12. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.645.831.674	1.394.520.428
Chi phí bảo hiểm	878.968.286	695.784.310
Phí bảo lãnh, phí ngân hàng	554.182.962	351.065.097
Chi phí thuê trạm chiết nạp	745.469.081	-
Tiền thuê đất	1.252.102.001	-
Chi phí trả trước khác	1.516.075.921	1.690.275.427
Cộng	**6.592.629.925**	**4.131.645.262**

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí kiểm định vỏ bình	3.907.421.373	4.150.546.600
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	5.558.385.394	6.187.636.570
Chi phí vỏ bình phân bổ	267.168.597.468	279.783.602.875
Chi phí bảo dưỡng vỏ bình	6.945.645.121	9.065.009.089
Tiền thuê đất	14.698.792.763	14.977.524.395
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	11.359.415.196	12.462.100.962
Cộng	**309.638.257.315**	**326.626.420.491**

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	133.946.708.353	547.052.351.245	95.941.343.648	801.428.136	1.348.163.182	779.089.994.564
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	145.236.364	2.280.510.000	5.972.721.747	-	-	8.398.468.111
Thanh lý, nhượng bái	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**134.091.944.717**	**549.332.861.245**	**101.914.065.395**	**801.428.136**	**1.348.163.182**	**787.488.462.675**
Khấu hao						
Số đầu năm	47.764.370.625	276.393.940.627	51.536.325.917	577.685.212	1.054.694.323	377.327.016.704
Khấu hao trong năm	2.800.123.441	14.974.875.530	4.014.863.889	29.824.110	23.274.998	21.842.961.968
Thanh lý, nhượng bái	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**50.564.494.066**	**291.368.816.157**	**55.551.189.806**	**607.509.322**	**1.077.969.321**	**399.169.978.672**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	86.182.337.728	270.658.410.618	44.405.017.731	223.742.924	293.468.859	401.762.977.860
Số cuối năm	**83.527.450.651**	**257.964.045.088**	**46.362.875.589**	**193.918.814**	**270.193.861**	**388.318.484.003**

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2026 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

15. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	110.776.936.778	4.406.407.257	115.183.344.035
Mua sắm trong năm	20.500.000.000	672.912.500	21.172.912.500
Đ/tư XDCB h/thành		999.225.000	999.225.000
Tháo dỡ			-
Số cuối năm	**131.276.936.778**	**6.078.544.757**	**137.355.481.535**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	66.614.076	66.614.076
Khấu hao trong năm	-	129.868.150	129.868.150
Tháo dỡ	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**196.482.226**	**196.482.226**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	110.776.936.778	4.339.793.181	115.116.729.959
Số cuối năm	**131.276.936.778**	**5.882.062.531**	**137.158.999.309**

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-70-72-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/03/2026, các tài sản này đang được cho thuê dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại 30/06/2026, tất cả các bất động sản đầu tư nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	983.016.111
Chi phí xây dựng cơ bản khác	615.796.159	1.240.181.344
Cộng	**1.598.812.270**	**2.223.197.455**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.031.155.015	30.197.268.062
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**30.031.155.015**	**30.197.268.062**

18. Lợi thế thương mại

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá trị đầu năm	665.259.710	1.197.467.482
Phân bổ trong năm	266.103.886	266.103.886
Giá trị cuối năm	**399.155.824**	**931.363.596**

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
CN Tổng Công ty Kinh doanh Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	499.754.274.052	377.436.232.055
Các đối tượng khác	16.420.690.607	13.126.089.783
Cộng	**516.174.964.659**	**390.562.321.838**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Đại lý Gas Nguyễn Thuộc	999.958.460	-
HKD Nguyễn Văn Trịnh	1.001.792.333	-
Gas Minh Hùng	1.595.897.341	-
Các đối tượng khác	4.522.310.909	2.419.400.654
Cộng	**8.119.959.043**	**2.419.400.654**

21. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	912.934.227	1.880.304.990	2.341.917.551	-	451.321.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.310.084	5.374.581.014	11.606.057.307	6.140.578.177	341.199.676	10.366.949.736
Thuế thu nhập cá nhân	84.345.340	27.415.803	494.153.319	472.117.771	72.591.332	37.697.343
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.189.994.070	1.097.160.700	-	1.092.833.370
Các loại thuế khác	-	-	858.382.655	858.782.655	400.000	-
Cộng	**898.655.424**	**6.314.931.044**	**17.028.892.341**	**10.910.556.854**	**414.191.008**	**11.948.802.115**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

22. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí đi vay	105.517.808	153.164.109
Các khoản trích trước khác	230.871.297	21.325.799
Cộng	**336.389.105**	**174.489.908**

23. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn, BHXH	43.844.310	17.639.800
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	208.800	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	1.337.600.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.034.554.231	45.438.130.259
Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.568.365	135.341.030
Cộng	**43.204.175.706**	**46.928.711.089**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.000.000	260.000.000
Cộng	**560.000.000**	**260.000.000**

24. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*202.100.000.000*	*980.220.000.000*	*996.100.000.000*	*186.220.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	*127.370.000.000*	*98.500.000.000*	*225.870.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*40.000.000.000*	*3.000.000.000*	*43.000.000.000*	-
Cộng	**369.470.000.000**	**1.081.720.000.000**	**1.264.970.000.000**	**186.220.000.000**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	**463.362.780.000**	**(49.000.567.997)**
Tăng trong năm	-	20.661.382.584
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**463.362.780.000**	**(28.339.185.413)**
Số dư tại 01/01/2026	**463.362.780.000**	**(28.339.185.413)**
Tăng trong kỳ	-	32.945.659.821
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**463.362.780.000**	**4.606.474.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(28.339.185.413)	(49.000.567.997)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	32.945.659.821	10.135.915.632
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**4.606.474.408**	**(38.864.652.365)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm	256.019.081.125	254.449.720.486
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	9.409.483.440	(1.605.240.935)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	*9.409.483.440*	*(1.605.240.935)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
- Giảm do hợp nhất	-	-
Lợi ích cổ động không kiểm soát cuối kỳ	**265.428.564.565**	**252.844.479.551**

27. Tài sản ngoài bảng

	30/06/2026	01/01/2026
Vỏ bình gas các loại (cái)	55.322	55.322
- Vỏ bình 12 kg	*54.322*	*54.322*
- Vỏ bình 45 kg	*1.000*	*1.000*

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Doanh thu bán hàng hóa	520.816.905.389	457.587.131.280
Doanh thu khác	4.201.600.931	6.105.152.784
Cộng	**525.018.506.320**	**463.692.284.064**

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chiết khấu thương mại	4.077.575.202	6.951.708.017
Cộng	**4.077.575.202**	**6.951.708.017**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá vốn bán hàng hóa	427.181.321.032	386.872.119.172
Giá vốn khác	43.899.170	1.628.410.434
Cộng	**427.225.220.202**	**388.500.529.606**

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.851.203.095	4.286.653.268
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	19.852.286	-
Cộng	**5.871.055.381**	**4.286.653.268**

32. Chi phí tài chính

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí đi vay	4.746.041.479	6.239.845.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	15.361.500
Chi phí tài chính khác	28.063.636	-
Cộng	**4.774.105.115**	**6.255.207.497**

33. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nhân viên bán hàng	8.210.429.915	8.247.769.978
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	22.806.486.410	24.684.075.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.749.291.335	8.726.876.517
Chi phi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.187.028.093	3.868.128.564
Các khoản khác	10.883.471.909	9.210.542.653
Cộng	**52.836.707.662**	**54.737.392.864**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nhân viên quản lý	5.234.575.915	5.506.341.625
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.930.456	1.529.051.631
Phân bổ lợi thế thương mại	133.051.943	133.051.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.963.474.084	621.820.048
Các khoản khác	1.847.687.952	1.989.272.284
Cộng	**10.648.720.350**	**9.779.537.531**

34. Thu nhập khác

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	3.752.743.777	4.775.027.117
Các khoản thu nhập khác	1.101	38.302.400
Cộng	**3.752.744.878**	**4.813.329.517**

35. Chi phí khác

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tiền chậm nộp thuế thuế, phạt VPHC	1.208.128	-
Chi phí hoàn cược vỏ	671.981.640	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	604.620.034	663.857.577
Chi phí khác	556.701.472	336.346.052
Cộng	**1.834.511.274**	**1.000.203.629**

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.520.800.792	5.015.910.421
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.520.800.792	5.015.910.421
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	**508**	**108**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.252.011.560	2.328.102.124
Chi phí nhân công	13.177.918.158	14.506.442.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.101.884.435	11.359.145.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.511.644.929	23.210.303.149
Chi phí khác bằng tiền	16.399.012.555	16.629.300.109
Cộng	**62.442.471.637**	**68.033.293.079**

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2025. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày lại)	Số liệu tại ngày 31/12/2025	Chênh lệch
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	217.895.710.683	214.200.000.000	3.695.710.683
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	17.759.659.194	21.387.169.877	(3.627.510.683)
3. Phải thu dài hạn khác	215	7.389.772.727	7.457.972.727	(68.200.000)
4. Phải trả ngắn hạn khác	320	46.928.711.089	1.490.580.830	45.438.130.259
5. Phải trả dài hạn khác	338	260.000.000	45.698.130.259	(45.438.130.259)

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hà Thị Hồng Nhung	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung